

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2018
Ông Trần Quang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2018
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2018
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2018
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Bà Đặng Thị Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/03/2018
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Số: 280219.003 /BCTC.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel được lập ngày 27 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Minh Quý  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

  
Nguyễn Thái  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.149.803.478	287.840.134.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.460.379.060	22.406.612.375
111	1. Tiền		28.460.379.060	22.406.612.375
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.064.254.076	117.386.695.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	177.943.745.975	115.934.337.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.699.027.666	1.195.449.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	421.480.435	256.909.165
140	IV. Hàng tồn kho	7	173.696.773.567	130.890.853.468
141	1. Hàng tồn kho		173.696.773.567	130.890.853.468
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.928.396.775	17.155.973.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.288.932.979	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.333.431.903	16.897.019.660
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	306.031.893	258.953.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.496.568.153	151.221.033.872
220	II. Tài sản cố định		137.876.852.742	149.147.171.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	137.380.477.742	149.147.171.682
222	- Nguyên giá		297.059.633.162	294.004.513.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.679.155.420)	(144.857.342.052)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	496.375.000	-
228	- Nguyên giá		541.500.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.125.000)	-
230	III. Bất động sản đầu tư	11	112.656.130	168.984.190
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.365.647.682)	(1.309.319.622)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.507.059.281	1.904.878.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.507.059.281	1.904.878.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>564.646.371.631</u>	<u>439.061.168.792</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>375.630.099.283</b>	<b>263.918.800.082</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>375.630.099.283</b>	<b>261.075.287.991</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	117.252.949.356	143.708.240.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.813.135.816	954.420.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.048.828.022	1.481.150.251
314	4. Phải trả người lao động		7.041.858.323	4.470.156.503
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	508.981.118	576.774.901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.608.793.426	16.427.370.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	243.935.795.183	93.065.620.460
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		419.758.039	391.553.339
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>2.843.512.091</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	2.843.512.091
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>189.016.272.348</b>	<b>175.142.368.710</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>189.016.272.348</b>	<b>175.142.368.710</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.232	10.530.817.232
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.861	1.146.563.861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.344.233.246	41.470.329.608
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.070.329.608	37.144.811.863
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.273.903.638	4.325.517.745
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>564.646.371.631</b>	<b>439.061.168.792</b>

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.115.943.847.766	1.741.912.694.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	16.982.479.647	22.013.633.194
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.098.961.368.119	1.719.899.061.494
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.032.778.454.717	1.642.145.879.978
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.182.913.402	77.753.181.516
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.480.209.378	620.219.636
22	7. Chi phí tài chính	25	11.463.108.474	9.414.297.656
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.829.485.469</i>	<i>8.964.760.854</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	19.784.775.401	20.154.417.564
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.646.474.302	31.676.992.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.768.764.603	17.127.693.535
31	11. Thu nhập khác	28	14.351.334.040	3.323.827.638
32	12. Chi phí khác	29	356.032.712	14.812.648.792
40	13. Lợi nhuận khác		13.995.301.328	(11.488.821.154)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.764.065.931	5.638.872.381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.490.162.293	1.313.354.636
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.273.903.638</u>	<u>4.325.517.745</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.243	377

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.764.065.931	5.638.872.381
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.278.132.142	14.806.407.751
03	- Các khoản dự phòng		-	(5.643.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(545.271.840)	12.704.562
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.983.026)	(126.382.848)
06	- Chi phí lãi vay		10.829.485.469	8.964.760.854
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.266.428.676	29.290.719.700
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.808.599.269)	(83.326.560.663)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.805.920.099)	9.107.595.809
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.902.337.628)	86.159.939.573
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.288.932.979)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.615.759.530)	(8.882.466.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.922.484.522)	(1.318.902.088)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	116.488.250
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371.795.300)	(2.190.891.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(132.449.400.651)	28.955.922.348
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.784.932.990)	(3.720.108.598)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		29.090.909	79.350.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.383.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.892.117	47.032.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.724.949.964)	(210.725.750)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.198.604.833.630	1.594.942.556.558
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.050.578.170.998)	(1.603.073.431.257)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.094.700)	(6.783.371.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		148.016.567.932	(14.914.246.009)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.842.217.317	13.830.950.589

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.406.612.375	8.575.697.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		211.549.368	(35.918)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.460.379.060</u>	<u>22.406.612.375</u>

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:  
Chi nhánh Nhơn Trạch

#### Địa chỉ

KCN Nhơn Trạch  
II, Nhơn Phú,  
Đồng Nai.

#### Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí điện, nước, điện thoại phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.473.542	7.974.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.458.905.518	22.398.638.328
	<u><u>28.460.379.060</u></u>	<u><u>22.406.612.375</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.157.018.651	-	66.217.662.190	-
Công ty CP Cơ Điện Hoàng Hưng	16.708.600.205	-	-	-
Công ty TNHH Thép Trang Trung An	1.003.696.150	-	761.352.150	-
Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	18.557.990	-	5.343.472.874	-
Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	207.217.098	-	14.989.896.570	-
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	426.219.046	-	1.655.335.549	-
Chhay Heng Supplies Buiding Materials	5.900.812.537	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.844.721.044	-	7.768.101.446	-
Chip Mong Group Ltd	10.128.828.066	-	17.102.527.369	-
Tech Seng Supply All Kind of Steel Co.,Ltd	4.774.243.021	-	1.520.168.748	-
Phải thu khách hàng khác	2.773.832.167	-	575.820.243	-
	<u>177.943.745.975</u>	<u>-</u>	<u>115.934.337.139</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>129.003.589.607</u>	<u>-</u>	<u>67.872.997.739</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP truyền thông NEXUS	142.995.600	-	195.603.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	1.460.580.000	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	1.398.600.000	-	-	-
- Công ty CP Công nghệ và tự động Đức Phong	622.710.000	-	-	-
- Công ty CP Du Lịch Thanh Niên Xung Phong	-	-	444.150.000	-
- DNTN Dịch vụ và Thương mại Minh Đoàn	-	-	293.000.000	-
- Cty TNHH DV Du Lịch Hoàn Mỹ	-	-	98.800.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.074.142.066	-	163.896.267	-
	<u>4.699.027.666</u>	<u>-</u>	<u>1.195.449.267</u>	<u>-</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>1.398.600.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.728.529	-	44.311.945	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.389.087	-	577.652	-
Tạm ứng	277.862.819	-	152.019.568	-
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	30.500.000	-	-	-
	<u>421.480.435</u>	<u>-</u>	<u>256.909.165</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khác là các bên liên quan	<u>18.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.412.739.247	-	49.578.829.915	-
Công cụ, dụng cụ	421.423.000	-	401.814.500	-
Thành phẩm	48.779.741.063	-	68.228.333.638	-
Hàng gửi đi bán	2.082.870.257	-	12.681.875.415	-
	<b>173.696.773.567</b>	<b>-</b>	<b>130.890.853.468</b>	<b>-</b>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.507.059.281	1.562.878.000
- Dự án Xưởng luyện thép <sup>(1)</sup>	1.271.712.000	1.239.412.000
- Sửa chữa lò nung phôi	-	323.466.000
- Sửa chữa, cải tạo dàn con lăn	38.143.930	-
- Cụm máy nắn thẳng <sup>(2)</sup>	1.091.567.543	-
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà căng tin	22.727.273	-
- Dự án cán cuộn <sup>(3)</sup>	3.082.908.535	-
Mua sắm tài sản cố định	-	342.000.000
- Phần mềm quản lý ROSY	-	342.000.000
	<b>5.507.059.281</b>	<b>1.904.878.000</b>

(1) Dự án Xưởng luyện thép

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel;
- Địa điểm xây dựng: Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Mục tiêu của dự án: Xây dựng xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm.
- Tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 300 tỷ đồng.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: tháng 4/2016;
- Hiện nay, do khó khăn về vốn nên dự án đang tạm dừng.

(2) Dự án cụm máy nắn thẳng

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel;
- Địa điểm xây dựng: Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng mức đầu tư: 1.454.316.000 đồng; trong đó, vốn doanh nghiệp: 436.300.000 đồng, vốn vay thương mại: 1.018.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Quý III/2018; thời gian dự kiến hoàn thành: Quý I/2019;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện lắp đặt dàn con lăn.

**(3) Dự án cán cuộn**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel;
- Địa điểm xây dựng: tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Mục tiêu của dự án: Xây dựng xưởng cán cuộn với quy mô công suất 24.480 tấn/năm;
- Tổng mức đầu tư: 23,2 tỷ đồng; trong đó, vốn chủ sở hữu là 6,96 tỷ đồng; vốn vay là 16,24 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Quý IV/2018; thời gian dự kiến hoàn thành: Quý 4/2019;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện phần móng và lắp dựng nhà xưởng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	74.926.492.203	198.102.163.763	17.323.120.620	3.652.737.148	294.004.513.734					
- Mua trong năm	-	2.305.707.465	-	-	2.305.707.465					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.104.277.677	-	-	-	1.104.277.677					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.030.769.880</b>	<b>200.407.871.228</b>	<b>16.968.254.906</b>	<b>3.652.737.148</b>	<b>297.059.633.162</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	17.382.143.056	113.751.630.053	11.562.709.739	2.160.859.204	144.857.342.052					
- Khấu hao trong năm	3.407.132.251	10.485.642.243	928.007.976	355.896.612	15.176.679.082					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.789.275.307</b>	<b>124.237.272.296</b>	<b>12.135.852.001</b>	<b>2.516.755.816</b>	<b>159.679.155.420</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	57.544.349.147	84.350.533.710	5.760.410.881	1.491.877.944	149.147.171.682					
Tại ngày cuối năm	55.241.494.573	76.170.598.932	4.832.402.905	1.135.981.332	137.380.477.742					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.120.834.649 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.771.154.459 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình mua trong năm là phần mềm máy tính với nguyên giá 541.500.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 45.125.000 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 45.125.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 1.365.647.682 VND, trong đó khấu hao trong năm là 56.328.060 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.288.932.979	-
	<u>2.288.932.979</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	19.302.911.360	19.302.911.360	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	-	2.355.755.600	2.355.755.600
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	12.157.975.334	12.157.975.334	20.594.439.010	20.594.439.010
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	-	48.141.324.000	48.141.324.000
- Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	-	-	62.045.206.300	62.045.206.300
- Chi nhánh Công ty CP Phân phối khí thép áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối Khí thép áp Nhơn Trạch	4.312.367.522	4.312.367.522	6.190.546.255	6.190.546.255
- Công ty Cổ phần Thép và Khoáng Sản Kinh Đô	22.643.740.350	22.643.740.350	-	-
- Công ty Cổ phần Thép An Hưng Tường	36.898.372.000	36.898.372.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC	12.517.308.650	12.517.308.650	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.420.274.140	9.420.274.140	4.380.969.691	4.380.969.691
	<b>117.252.949.356</b>	<b>117.252.949.356</b>	<b>143.708.240.856</b>	<b>143.708.240.856</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>14.917.005.176</b>	<b>14.917.005.176</b>	<b>72.408.152.870</b>	<b>72.408.152.870</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- World Corporate Trading SDN BHD	1.722.131.217	652.091.278
- Công ty TNHH Kotobuki- Sea	3.514.500	215.571.180
- Các đối tượng khác	87.490.099	86.758.514
	<b>1.813.135.816</b>	<b>954.420.972</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	311.545.920	-	570.334.316	570.334.316	570.334.316	-	311.545.920	-	-	-	311.545.920
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.169.604.331	-	3.490.162.293	3.490.162.293	1.922.484.522	-	1.922.484.522	-	-	-	2.737.282.102
Thuế Thu nhập cá nhân	22.500.220	-	-	397.364.666	397.364.666	442.766.839	-	442.766.839	67.902.393	67.902.393	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.294.326	-	-	1.294.526	1.294.526	2.970.400	-	2.970.400	2.970.400	2.970.400	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	-	-	-	-	235.159.100	235.159.100	-	-
	<b>258.953.846</b>	<b>1.481.150.251</b>	<b>1.481.150.251</b>	<b>4.463.155.801</b>	<b>4.463.155.801</b>	<b>2.942.556.077</b>	<b>2.942.556.077</b>	<b>306.031.893</b>	<b>306.031.893</b>	<b>306.031.893</b>	<b>3.048.828.022</b>	<b>3.048.828.022</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	296.019.810	82.293.871
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	212.961.308	494.481.030
	<u>508.981.118</u>	<u>576.774.901</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	114.271.588	59.975.157
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.046.359	38.964.844
- Tạm ứng	85.417.619	42.767.376
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.589.742	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	371.698.590	381.793.290
- Phải trả tiền thuế TNCN thừa của CBCNV	4.535.768	17.383.199
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	587.487.147	753.334.231
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu	-	14.735.499.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.746.613	342.652.774
	<u>1.608.793.426</u>	<u>16.427.370.709</u>

b) Phải trả khác là các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	<u>587.487.147</u>	<u>15.488.834.069</u>
--	--------------------	-----------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Báo cáo tài chính

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18 . VAY**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	89.511.230.379	89.511.230.379	2.198.604.833.630	2.047.023.780.897	241.092.283.112	241.092.283.112
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	29.653.724.779	29.653.724.779	1.420.931.868.606	1.305.425.656.793	145.159.936.592	145.159.936.592
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(2)</sup>	59.857.505.600	59.857.505.600	777.672.965.024	741.598.124.104	95.932.346.520	95.932.346.520
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.554.390.081	3.554.390.081	2.843.512.071	3.554.390.081	2.843.512.071	2.843.512.071
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	3.554.390.081	3.554.390.081	2.843.512.071	3.554.390.081	2.843.512.071	2.843.512.071
	<u>93.065.620.460</u>	<u>93.065.620.460</u>	<u>2.201.448.345.701</u>	<u>2.050.578.170.978</u>	<u>243.935.795.183</u>	<u>243.935.795.183</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(3)</sup>	6.397.902.172	6.397.902.172	-	3.554.390.101	2.843.512.071	2.843.512.071
	<u>6.397.902.172</u>	<u>6.397.902.172</u>	<u>-</u>	<u>3.554.390.101</u>	<u>2.843.512.071</u>	<u>2.843.512.071</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.554.390.081)	(3.554.390.081)	(2.843.512.071)	(3.554.390.081)	(2.843.512.071)	(2.843.512.071)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.843.512.091</u>	<u>2.843.512.091</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018- HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 28 tháng 03 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/03/2019;
  - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 145.159.936.592 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/2017/3437683/HĐTD ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 95.932.346.520 đồng;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HÉTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HÉTDD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.843.512.071 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.843.512.071 đồng.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	-	(99.898.530)	<b>11.677.381.093</b>	<b>44.953.553.980</b>	<b>178.625.593.082</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.325.517.745	4.325.517.745
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.887.394.600)	(6.887.394.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(921.347.517)	(921.347.517)
Giảm khác	-	-	10.530.817.232	-	(10.530.817.232)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>41.470.329.608</b>	<b>175.142.368.710</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>41.470.329.608</b>	<b>175.142.368.710</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14.273.903.638	14.273.903.638
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>55.344.233.246</b>	<b>189.016.272.348</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 27 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.325.517.745
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,25%	400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,75%	3.925.517.745

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07%	79.428.590.000	69,07%	79.428.590.000
Công ty Cổ phần Kim khí Tp.HCM	10,00%	11.500.000.000	10,00%	11.500.000.000
Các cổ đông khác	20,75%	23.861.320.000	20,75%	23.861.320.000
Cổ phiếu quỹ	0,18%	210.090.000	0,18%	210.090.000
	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>381.793.290</i>	<i>277.770.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	<i>6.887.394.600</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>6.887.394.600</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(10.094.700)</i>	<i>(6.783.371.310)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(10.094.700)</i>	<i>(6.783.371.310)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>371.698.590</i>	<i>381.793.290</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.009</i>	<i>21.009</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.478.991</i>	<i>11.478.991</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	1.146.563.861
	<b>1.146.563.861</b>	<b>1.146.563.861</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản văn phòng, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.951.200.000	276.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.577.200.000	-
	<u>5.528.400.000</u>	<u>276.000.000</u>

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy cán thép nóng từ năm 2010 đến ngày 27/02/2057. Diện tích khu đất thuê là 65,85 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.018.414,96	1.652,19

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.067.656.411.589	1.728.199.650.288
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	30.647.564.500	13.383.044.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.750.000	330.000.000
Doanh thu gia công	17.341.121.677	-
	<u>2.115.943.847.766</u>	<u>1.741.912.694.688</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.982.479.647	22.013.633.194
	<u>16.982.479.647</u>	<u>22.013.633.194</u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.982.479.647	22.013.633.194
	<u>16.982.479.647</u>	<u>22.013.633.194</u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.987.367.086.238	1.628.458.105.655
Giá vốn bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	30.649.253.658	13.631.446.263
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.092.824	56.328.060
Giá vốn của hàng gia công	14.701.021.997	-
	<u>2.032.778.454.717</u>	<u>1.642.145.879.978</u>



**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30.892.117	47.032.848
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	328.544.057	417.437.647
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	575.501.364	155.749.141
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	545.271.840	-
	<b>1.480.209.378</b>	<b>620.219.636</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.829.485.469	8.964.760.854
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	376.169.733	229.966.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	257.453.272	206.865.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.704.562
	<b>11.463.108.474</b>	<b>9.414.297.656</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.877.210	157.498.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.780.509.476	8.552.106.848
Chi phí khác bằng tiền	11.788.388.715	11.444.812.234
	<b>19.784.775.401</b>	<b>20.154.417.564</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.272.504.855	2.924.240.335
Chi phí nhân công	13.682.297.139	13.307.604.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.047.550.864	1.873.990.186
Thuế, phí, lệ phí	4.012.768.746	4.155.811.765
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	-	(5.643.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.007.558.353	4.644.469.254
Chi phí khác bằng tiền	5.623.794.345	4.776.519.758
	<b>32.646.474.302</b>	<b>31.676.992.397</b>

## 28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.090.909	79.350.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	300.000	-
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	309.481.920	2.724.981.920
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhà máy (*)	14.008.832.258	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa	-	270.227.337
Thu nhập khác	3.628.953	249.268.381
	<b>14.351.334.040</b>	<b>3.323.827.638</b>

(\*) Theo công văn số 2710 /STC-BVG ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Sở tài chính về việc hoàn trả chi phí đầu tư còn lại trên đất và hỗ trợ chi phí tháo dỡ, lắp đặt và di dời cơ sở sản xuất của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, số tiền Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được nhận là 18.842.663.800 đồng. Công ty đang ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm theo số tiền thực nhận.

## 29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi do hủy phát hành cổ phiếu	-	14.735.499.838
Chi phí nộp phạt hành chính	2.800.000	77.148.954
Chi phí tài trợ xây dựng trường học	350.000.000	-
Chi phí khác	3.232.712	-
	<b>356.032.712</b>	<b>14.812.648.792</b>

## 30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.764.065.931	5.638.872.381
Các khoản điều chỉnh tăng	231.312.728	209.149.274
- Chi phí không hợp lệ	231.312.728	209.149.274
Các khoản điều chỉnh giảm	(544.567.195)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(544.567.195)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.450.811.464	5.848.021.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<b>3.490.162.293</b>	<b>1.169.604.331</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	143.750.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.169.604.331	1.175.151.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.922.484.522)	(1.318.902.088)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>2.737.282.102</b>	<b>1.169.604.331</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.273.903.638	4.325.517.745
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.273.903.638	4.325.517.745
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.478.991	11.478.991
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.243</b>	<b>377</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.938.547.852.521	1.641.198.101.044
Chi phí nhân công	41.224.983.331	39.988.499.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.278.132.142	14.787.842.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.471.902.263	35.081.679.809
Chi phí khác bằng tiền	21.639.236.430	13.641.796.913
	<b>2.055.162.106.687</b>	<b>1.744.697.919.160</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.460.379.060	-	22.406.612.375	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.365.226.410	-	116.191.246.304	-
	<b>206.825.605.470</b>	<b>-</b>	<b>138.597.858.679</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			243.935.795.183	95.909.132.551
Phải trả người bán, phải trả khác			118.861.742.782	160.135.611.565
Chi phí phải trả			508.981.118	576.774.901
			<b>363.306.519.083</b>	<b>256.621.519.017</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.460.379.060	-	-	28.460.379.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.365.226.410	-	-	178.365.226.410
	<u>206.825.605.470</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>206.825.605.470</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.406.612.375	-	-	22.406.612.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.191.246.304	-	-	116.191.246.304
	<u>138.597.858.679</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>138.597.858.679</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	243.935.795.183	-	-	243.935.795.183
Phải trả người bán, phải trả khác	118.861.742.782	-	-	118.861.742.782
Chi phí phải trả	508.981.118	-	-	508.981.118
	<u>363.306.519.083</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>363.306.519.083</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	93.065.620.460	2.843.512.091	-	95.909.132.551
Phải trả người bán, phải trả khác	160.135.611.565	-	-	160.135.611.565
Chi phí phải trả	576.774.901	-	-	576.774.901
	<u>253.778.006.926</u>	<u>2.843.512.091</u>	<u>-</u>	<u>256.621.519.017</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.198.604.833.630	1.594.942.556.558

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.050.578.170.998	1.603.073.431.257

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh thép nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.895.681.226.267	203.280.141.852	2.098.961.368.119
Tài sản bộ phận	564.646.371.631	-	564.646.371.631
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.553.666.423	-	7.553.666.423

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ Công nghiệp VINGAL-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC-Vnsteel	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.668.517.755.872</b>	<b>1.395.745.071.320</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.654.584.149.762	1.385.629.416.820
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	13.378.354.850	9.112.951.900
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - Vnsteel	-	509.859.600
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.960.000	21.568.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	151.992.160	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	372.138.100	471.275.000
Công ty Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ứng	28.161.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.030.265.655.756</b>	<b>579.303.660.981</b>
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	-	9.820.594.550
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	88.309.495.450	115.205.393.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	153.475.713.050	132.875.100.500
Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	5.685.920.350	1.832.020.000
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	64.526.000	550.361.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam	4.722.037.859	2.231.023.759
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC-Vnsteel	85.000.000	-
Công ty Cổ phần Mạ Công nghiệp VINGAL-Vnsteel	93.663.559	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	16.935.604.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	777.829.299.488	299.853.563.672
<b>Lãi do hủy phát hành cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>14.735.499.838</b>
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	14.735.499.838
<b>Doanh thu lãi chậm thanh toán</b>	<b>328.544.057</b>	<b>417.437.647</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	328.544.057	417.437.647
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>	<b>195.866.328</b>	<b>188.718.465</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	189.863.993	188.718.465
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	6.002.335	-
<b>Phí thuê văn phòng</b>	<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	108.000.000	108.000.000
<b>Phí sử dụng thương hiệu thép chữ V</b>	<b>6.295.502.668</b>	<b>6.171.969.291</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	6.295.502.668	6.171.969.291
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>129.003.589.607</b>	<b>67.872.997.739</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	426.219.046	1.655.335.549
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	128.157.018.651	66.217.662.190
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam	409.351.910	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	11.000.000	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>1.398.600.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	1.398.600.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	18.000.000	18.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>14.917.005.176</b>	<b>72.408.152.870</b>
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Miền Nam	2.233.977.892	1.246.014.260
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	-	2.355.755.600
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	12.157.975.334	20.594.439.010
Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	-	48.141.324.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí luyện kim Sadakim	525.051.950	70.620.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>587.487.147</b>	<b>15.488.834.069</b>
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	14.735.499.838
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	587.487.147	753.334.231

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	448.343.583	537.975.101
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.312.949.774	1.466.768.167

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 01/11/2018.

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	VND	VND	VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>287.171.945.622</b>	<b>287.840.134.920</b>	<b>668.189.298</b>
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	117.077.213.651	117.386.695.571	309.481.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	115.624.855.219	115.934.337.139	309.481.920
IV - Hàng tồn kho	130.532.146.090	130.890.853.468	358.707.378
1. Hàng tồn kho	130.532.146.090	130.890.853.468	358.707.378
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>150.355.578.205</b>	<b>151.221.033.872</b>	<b>865.455.667</b>
III - Tài sản cố định	148.281.716.015	149.147.171.682	865.455.667
1. Tài sản cố định hữu hình	148.281.716.015	149.147.171.682	865.455.667
- Nguyên giá	293.120.492.546	294.004.513.734	884.021.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	(144.838.776.531)	(144.857.342.052)	(18.565.521)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>265.773.634.353</b>	<b>263.918.800.082</b>	<b>(1.854.834.271)</b>
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322.484.522	1.481.150.251	1.158.665.729
4. Phải trả người lao động	7.483.656.503	4.470.156.503	(3.013.500.000)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>171.753.889.474</b>	<b>175.142.368.710</b>	<b>3.388.479.236</b>
I - Vốn chủ sở hữu	171.753.889.474	175.142.368.710	3.388.479.236
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.081.850.372	41.470.329.608	3.388.479.236
- LNST chưa phân phối năm nay	937.038.509	4.325.517.745	3.388.479.236
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.738.797.235.488	1.741.912.694.688	3.115.459.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.716.783.602.294	1.719.899.061.494	3.115.459.200
4. Giá vốn hàng bán	1.644.877.414.351	1.642.145.879.978	(2.731.534.373)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.906.187.943	77.753.181.516	5.846.993.573
8. Chi phí bán hàng	16.815.892.485	20.154.417.564	3.338.525.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.824.413.691	31.676.992.397	(1.147.421.294)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.471.803.747	17.127.693.535	3.655.889.788
11. Thu nhập khác	2.744.118.381	3.323.827.638	579.709.257
13. Lợi nhuận khác	(12.068.530.411)	(11.488.821.154)	579.709.257



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)**

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.403.273.336	5.638.872.381	4.235.599.045
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	466.234.827	1.313.354.636	847.119.809
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	937.038.509	4.325.517.745	3.388.479.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	377	295

**c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Lợi nhuận trước thuế	1.403.273.336	5.638.872.381	4.235.599.045
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.787.842.230	14.806.407.751	18.565.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.036.555.134	29.290.719.700	4.254.164.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(83.017.078.743)	(83.326.560.663)	(309.481.920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	9.466.303.187	9.107.595.809	(358.707.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	88.861.893.653	86.159.939.573	(2.701.954.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.071.901.160	28.955.922.348	884.021.188

**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.836.087.410)	(3.720.108.598)	(884.021.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	673.295.438	(210.725.750)	(884.021.188)




Nguyễn Thị Phương  
Người lập



Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



  
Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Số: 29/NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245–Email: [thepnhabe@nbsteel.vn](mailto:thepnhabe@nbsteel.vn)
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt - Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2018 (đã kiểm toán) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.nbsteel.vn](http://www.nbsteel.vn)

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính năm 2018 (đã kiểm toán)

**Người thực hiện công bố thông tin**



Lê Việt